TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 01 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Bà Trần Thị Tỉnh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 280/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2023 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1986, địa chỉ: Thôn Đ, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 9 năm 2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T1 qua tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục, làm đăng ký kết hôn tại UBND xã X vào ngày 08/11/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 8 năm, thì bắt đầu phát sinh mâu

thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình, giữa vợ chồng có nhiều điểm không còn hợp nhau, nên đã thường xuyên xảy ra cãi vã, bới chửi xúc phạm nhau. Từ năm 2017 chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, nên vợ chồng đã ly thân cho đến nay, không còn qua lại tình cảm với nhau. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, nên chị đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Ánh T2, sinh ngày 15/8/2012, con hiện đang ở với anh T1. Quan điểm của chị T là vì con đang ở ổn định với anh T1, nên chị đồng ý để anh T1 được trực tiếp nuôi con, chị sẽ có trách nhiệm hỗ trợ cấp dưỡng nuôi con theo quy định, nếu anh T1 yêu cầu.

Về tài sản và công nợ: Chị T xác định vợ chồng không có gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại văn bản trình bày ý kiến ghi ngày 02/11/2023, bị đơn là anh Nguyễn Văn T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T tự nguyện tìm hiểu, lấy nhau có tổ chức cưới hỏi theo phong tục và đăng ký kết hôn vào ngày 08/11/2010 tại UBND xã X. Qúa trình chung sống thời gian đầu thì vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, tuy nhiên sau đó giữa vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn tình cảm. Đến năm 2017 chị T đã tự ý bỏ nhà đi, nên vợ chồng đã ly thân cho đến nay. Nay chị T đòi ly hôn, anh xác định không còn tình cảm vợ chồng, nên anh đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Anh T1 xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Ánh T2, sinh ngày 15/8/2012, con hiện đang ở với anh từ khi chị T bỏ đi. Nguyện vọng của anh T1 là xin được trực tiếp nuôi con; anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng. Anh T1 khai hiện tại anh đang làm Cơ khí, với thu nhập ổn định 15.000.000đ/tháng, đủ điều kiện kinh tế để nuôi con.

Về tài sản và công nợ: Anh T1 xác định vợ chồng không có gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 25/12/2023 cháu Nguyễn Ánh T2 trình bày ý kiến thể hiện nguyện vọng xin được ở với bố (anh T1), nếu bố mẹ ly hôn.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 27/12/2023, đại diện Ủy ban nhân xã X cho biết: Anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị T có quan hệ là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND xã X vào ngày 08/11/2010; Qúa trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Ánh T2, sinh ngày 15/8/2012, hiện đang ở với anh T1. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng địa phương không nắm bắt được do gia đình không báo cáo và không yêu cầu hòa giải ở cơ sở.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bị đơn thực hiện chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; quá trình giải quyết vụ án không có mặt để tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, là thực hiện chưa đầy đủ Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, xét thấy việc vi phạm đó không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình giải quyết vụ án.

II. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271 khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

- Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Ánh T2, sinh ngày 15/8/2012 cho anh Nguyễn Văn T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1, cư trú tại: Thôn Đ, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T và bị đơn là anh Nguyễn Văn T1 đều vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T1 là hôn nhân hợp pháp, anh chị tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã X cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 08/11/2010. Trong quá trình vợ chồng chung sống với nhau, thời gian đầu tình cảm giữa vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiêm từ năm 2017 thì tình cảm giữa vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng trong sinh hoạt gia đình, giữa vợ chồng không còn có sự tin tưởng, tôn trọng và chia sẻ với nhau trong gia đình, nên đã thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Từ năm 2017 vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay. Qúa trình giải quyết vụ án, chị T một mực đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn; anh T1 cũng có ý kiến thể hiện quan điểm đồng ý ly hôn. Do đó, có đủ cơ sở xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị T, xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Ánh T2, sinh ngày 15/8/2012.

Xét: Con chung là cháu T2 hiện đang ở ổn định với anh T1. Qúa trình giải quyết vụ án anh T1 có thể hiện nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi con; chị T cũng có ý kiến thể hiện quan điểm đồng ý để anh T1 được trực tiếp nuôi dưỡng con chung; con chung là cháu T2 cũng có ý kiến thể hiện nguyện vọng xin được ở với bố (anh T1). Vì vậy cần thiết giao con chung là cháu T2 cho anh T1 được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, như vậy là phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo được quyền lợi về mọi mặt của con. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh T1 có ý kiến không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung, xét đây là sự tự nguyện của anh T1 và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Do đo, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về phần tài sản và công nợ: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T1 đều xác định vợ chồng không có gì và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Vê quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều

39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T1 có 01 (một) con chung là cháu Nguyễn Ánh T2, sinh ngày 15/8/2012.

Giao con chung là cháu Nguyễn Ánh T2 cho anh Nguyễn Văn T1 được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị T đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0016373 ngày 23/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Xuân Thiên;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Minh Tiến